

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo	Giáo dục Tiểu học	Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh	Primary Education	
Tên chương trình	Giáo dục Tiểu học	
Hệ đào tạo	Đại học	
Danh hiệu tốt nghiệp	Cử nhân	
Thời gian đào tạo	4 năm	
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt	
Đơn vị đào tạo	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; hiểu biết văn hóa - xã hội địa phương; có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm vững vàng để giảng dạy các môn học (Toán, Tiếng Việt, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý) và tổ chức các hoạt động giáo dục ở cấp tiểu học; có khả năng sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ số, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, học tập suốt đời; có khả năng thích ứng trong môi trường giáo dục đa văn hóa và hội nhập quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm giáo viên tại các trường có cấp tiểu học, chuyên viên về giáo dục ở các sở/phòng hoặc các tổ chức giáo dục; là nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Điện Biên, khu vực Tây Bắc và cả nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật Việt Nam, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn để vận dụng trong tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục ở cấp tiểu học và thực tiễn.

PO2. Có kỹ năng thiết kế, tổ chức, quản lý hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

PO3. Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác; sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, năng lực số trong dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học, tự học và thực tiễn.

PO4. Có kỹ năng nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục; đánh giá và phát triển ý tưởng sáng tạo, khởi tạo và quản trị các dự án đổi mới sáng tạo trong giáo dục.

PO5. Có phẩm chất chính trị, yêu nghề, trách nhiệm; ý thức rèn luyện đạo

đức và phong cách nhà giáo; khả năng tiếp tục học ở các bậc học cao hơn và học tập suốt đời.

3. Chuẩn đầu vào

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Khỏi xét tuyển: Theo đề án tuyển sinh hàng năm.
- Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.
- Dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu:
 - + Số lượng tuyển sinh: 100 sinh viên/năm;
 - + Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2026 - 2027: 100 sinh viên;
 - + Quy mô tuyển sinh đào tạo 5 năm đầu: 500 sinh viên.

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Kiến thức

PLO1. Phân tích được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất để áp dụng vào thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2. Phân tích được các kiến thức về văn hóa, ngôn ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp giáo viên tiểu học của địa phương.

PLO3. Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong quản lý, tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

PLO4. Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành để tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục, đánh giá kết quả theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh tiểu học.

4.2. Kỹ năng

PLO5. Thiết kế và tổ chức được các kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh tiểu học.

PLO6. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; thực hiện được các phương pháp, hình thức và kĩ thuật để kiểm tra đánh giá kết quả học tập vì sự tiến bộ của học sinh tiểu học.

PLO7. Giao tiếp và hợp tác hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp và các bên liên quan trong tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục ở tiểu học; tư vấn, hỗ trợ học sinh tiểu học trong học tập, rèn luyện, trải nghiệm và hướng nghiệp.

PLO8. Sử dụng được ngoại ngữ, khai thác được các ứng dụng của công nghệ số trong quá trình dạy học, giáo dục cũng như quá trình tự học và nghiên cứu.

PLO9. Thực hiện được các nghiên cứu về khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học; khởi tạo và quản trị các dự án đổi mới sáng tạo trong giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp.

4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO10. Có trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ; có năng lực học tập suốt đời để thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên tại các trường có cấp tiểu học công lập, tư thục, quốc tế, trung tâm giáo dục hòa nhập, trường chuyên biệt.

- Làm việc tại các sở/phòng hoặc các tổ chức giáo dục.

6. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục và các lĩnh vực khác có liên quan đến giáo dục tiểu học.

- Có thể tiếp tục học sau đại học chuyên ngành Giáo dục học (tiểu học) và các chuyên ngành gần với lĩnh vực giáo dục tiểu học.

7. Khối lượng kiến thức toàn khoá

TT	Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1	Kiến thức chung: 25 tín chỉ	Bắt buộc	25
		Tự chọn	0
2	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 9 tín chỉ	Bắt buộc	06
		Tự chọn	03
3	Khối kiến thức cơ sở ngành: 31 tín chỉ	Bắt buộc	22
		Tự chọn	09
4	Khối kiến thức chuyên ngành: 54 tín chỉ	Bắt buộc	45
		Tự chọn	09
5	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ	Thực tập	8
		Khóa luận tốt nghiệp	06
Tổng số			133

8. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiền quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
I	Khối kiến thức chung		25				
1	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	36	18		
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	24	12		

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12		MLP131; MLP121
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		MLP131; MLP121; SSO121
5	GLA121	Pháp luật đại cương	2	24	12		
6	HCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12		MLP131; MLP121; SSO121; HCM121
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	30		
8	ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	30		ENG131
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	30	30		ENG132
10	INF131	Tin học	3	15	60		
11	PED111	Giáo dục thể chất 1	1	2	26		
12	PED112	Giáo dục thể chất 2	1		30		
13	PED113	Giáo dục thể chất 3	1		30		
14	NDS131	Giáo dục quốc phòng - an ninh	05 tuần tập trung				
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		9				
<i>II.1</i>	<i>Học phần bắt buộc</i>		6				
15	NVC231	Văn hóa vùng Tây Bắc	3	39	12		
16	ICE231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	25	20		
<i>II.2</i>	<i>Học phần tự chọn (chọn 1HP/3HP)</i>		3				
17	VLP231	Tiếng Việt thực hành	3	30	30		
18	RME231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	31	28		

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
19	HLA231	Tiếng dân tộc Mông	3	35	20		
III	Khởi kiến thức cơ sở ngành		31				
III.1	<i>Học phần bắt buộc</i>		22				
20	VIE331	Tiếng Việt 1	3	30	30		
21	VIE342	Tiếng Việt 2	4	40	40		VIE331
22	CLI331	Văn học thiếu nhi	3	36	18		
23	MAT331	Toán học 1	3	30	30		
24	MAT332	Toán học 2	3	30	30		MAT331
25	FNS331	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	32	26		
26	FNS332	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	36	18		
III.2	<i>Học phần tự chọn (3HP/7HP)</i>		9				
27	ART331	Nghệ thuật	3	15	60		
28	PAE331	Quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành	3	30	30		
29	PEC331	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	3	30	30		
30	EEP331	Giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học	3	33	24		
31	SEP331	Giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học	3	42	6		
32	CPP331	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	3	35	20		
33	LSE331	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	3	25	40		

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiền quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
IV	Khối kiến thức chuyên ngành		54				
IV.1	Học phần bắt buộc		45				
34	CPP431	Tâm lí học tiểu học	3	35	20		
35	PED431	Giáo dục học tiểu học	3	35	20		
36	PCP431	Giao tiếp sư phạm ở tiểu học	3	40	10		
37	EAP431	Hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	3	27	36		
38	MTV441	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	4	30	48	12	VIE331; VIE332
39	MTV432	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30	30		MTV441
40	MTM441	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	4	45	18	12	MAT331; MAT332
41	MTM432	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	15	51	9	MTM441
42	TMN431	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	3	30	21	9	FNS331; FNS332
43	EMT431	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	3	36	18		MLP131; MLE121; SSO121
44	APE431	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	3	32	26		
45	ADT431	Ứng dụng Công nghệ số trong dạy học ở tiểu học	3	15	60		INF131

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
46	MPS421	Thực hành giải toán ở tiểu học	2	15	30		
47	TPR421	Thực hành sư phạm 1	2		60		
48	TPR432	Thực hành sư phạm 2	3		90		
IV.2	<i>Các học phần tự chọn (3HP/ 7HP)</i>		9				
49	MTI431	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	27	36		
50	MTA431	Phương pháp dạy học Nghệ thuật ở tiểu học	3	11	68		
51	MPE431	Phương pháp Giáo dục thể chất ở tiểu học	3	16	49	9	
52	DCW431	Bồi dưỡng năng lực viết văn bản nghệ thuật cho học sinh tiểu học	3	32	26		MTV441; MTV442
53	OYP431	Tổ chức hoạt động Đội ở trường tiểu học	3	32	26		
54	IEC431	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	3	30	30		
55	ITP431	Dạy học tích hợp ở tiểu học	3	29	23	9	
V	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		14				
V.1	<i>Khối kiến thức thực tập</i>		8				
56	TIN531	Thực tập sư phạm 1	3		90	04 tuần tại trường tiểu học	

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết/học trước
				Lí thuyết	Bài tập/Thực hành/Thảo luận	Thực tế CM	
57	TIN552	Thực tập sư phạm 2	5		150	07 tuần tại trường tiểu học	
V.2	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		6				
58	UTH561	Khóa luận tốt nghiệp	6		300		Các học phần kiến thức cơ sở, học phần chuyên ngành.
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (2HP/ 6HP)</i>			6				
59	CBM531	Dạy học phát triển năng lực Toán cho học sinh tiểu học	3	30	21	9	
60	STE531	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học	3	30	30		
61	STM531	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	3	30	30		MTV431 MTV432
62	STL531	Chuyên đề Văn	3	30	30		
63	STV531	Chuyên đề Tiếng Việt	3	30	30		VIE331; VIE332
64	SEP531	Chuyên đề STEM ở tiểu học	3	16	49	9	
Tổng toàn khóa (Chưa kể GDTC, GDQPAN)			133	236	554	69	